

Bản án số: 70/2023/DS-PT

Ngày: 22/02/2023

V/v: “Tranh chấp thừa kế tài sản và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Các Thẩm phán: Ông Mai Anh Tài;

Ông Phạm Việt Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh T1, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 240/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1106/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1957; nơi cư trú: xóm 7, thôn Phương D, xã Kim X, huyện Kim T, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1954; nơi cư trú: thôn Lại X, xã Thanh T1, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1949; Có mặt. Nơi ĐKKHKT: số 13, ngách 429/1 phố Kim M, phường Ngọc K, quận Ba Đ, thành phố Hà Nội; Nơi ở: Số 12, ngõ 250, thôn V, xã Thanh L1, quận Thanh T3, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Nhật:* Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1957; nơi cư trú: thôn Phương D, xã Kim X, huyện Kim T, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1953; Nơi cư trú: thôn Lại X, xã Thanh T1, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

- *Đại diện theo ủy quyền của bà T9:* Ông Nguyễn Bá H2, sinh năm 1987; Địa chỉ: Phòng 1006 A7, An B1 City, tổ dân phố Hoàng 21, Cổ N1, Bắc Từ L3, thành phố Hà Nội; Có mặt.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

Địa chỉ: 45 Quang T5, Phường Quang T6, Thành phố Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng cụ Nguyễn Văn B2 và cụ Nguyễn Thị L4 sinh được 04 người con là ông Nguyễn Văn L5 (ông L5 là liệt sỹ hi sinh năm 1971, không có vợ, con), bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn L6 và ông Nguyễn Văn Q. Ngoài ra, hai cụ không còn con riêng, con nuôi nào khác, bố mẹ hai cụ đều chết trước hai cụ. Cụ L4 chết ngày 22/3/1995, cụ B2 chết ngày 20/11/2015 đều không để lại di chúc và nghĩa vụ về tài sản nào. Khi còn sống, hai cụ tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 72, tờ bản đồ số 14 (đổ vẽ năm 2011). Hồ sơ địa chính của thửa đất qua các thời kỳ được thể hiện như sau: Theo hồ sơ địa chính 299, cụ B2 đứng tên là chủ sử dụng thửa đất số 81, tờ bản đồ số 5, diện tích 578 m² là loại đất thổ cư tại thôn Lại X, xã Thanh T1, huyện Thanh H. Theo hồ sơ địa chính năm 1993, tại tờ bản đồ số 03 thì thửa thửa đất số 81 nêu trên được tách thành 02 thửa là thửa số 158, diện tích 252 m², loại đất thổ cư, người đứng tên chủ sử dụng trong sổ mục kê là cụ B2; thửa số 157, diện tích 265 m², loại đất thổ cư, người đứng tên chủ sử dụng trong sổ mục kê là bà Nguyễn Thị T4 (vợ ông L5). Ngày 13/9/1993, UBND tỉnh Hải Hưng (nay là Hải Dương) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (say đây viết tắt là GCNQSDĐ) lần đầu cho cụ B2 đối với thửa đất số 158 và Thái đối với thửa đất số 157. Trong hồ sơ lưu tại UBND xã Thanh T1, huyện Thanh H về xử lý những GCNQSDĐ đã đóng dấu chữ ký của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Hưng trước đây theo Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 24/7/2000 của UBND tỉnh Hải Dương không có tên cụ B2 và bà T9. Theo hồ sơ địa chính năm 2011, hai thửa đất nêu trên được nhập lại thành thửa đất số 72, tờ bản đồ số 14, diện tích 521m², loại đất ở nông thôn (ONT); tại sổ mục kê đất đai ngày 25/10/2011 thì ông L5 là người đứng tên thửa đất số 72 nêu trên. Khi còn sống, bố mẹ ông chưa tặng cho hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bất cứ người con nào, kể cả ông L5 hay bà T9. Mặt khác, trên thửa đất số 157 mà UBND tỉnh Hải Hưng trước đây cấp GCNQSDĐ cho bà T6 còn có ngôi nhà 02 tầng của cụ B2 và cụ L4, hai cụ sinh sống và chết tại đây. Ngôi nhà 02 tầng là do cụ B2 và Cụ L4 xây dựng từ năm 1985 và toàn bộ tài sản khác trên đất, nguồn tiền xây dựng là của hai cụ, bà Nhật, ông L5 và ông Q có hỗ trợ thêm cho các cụ. Do vậy, việc UBND tỉnh Hải Hưng cấp GCNQSDĐ cho bà T6 là không đúng pháp luật. Đến tháng 9/2021, ông mới được biết việc bà T6 được cấp GCNQSDĐ đối với một

phần diện tích đất của bố mẹ ông. Bản thân ông L5 là chồng bà T6 cũng không biết việc bà T6 được cấp GCNQSDĐ nêu trên. Hiện ông L5 vẫn xác định toàn bộ diện tích các thửa đất số 157, 158, tờ bản đồ số 03 năm 1993 (hiện nay là thửa đất số 72, tờ bản đồ số 14 đo vẽ năm 2011) và tài sản trên đất là di sản của bố mẹ ông để lại. Hiện tại vợ chồng ông L5 không sinh sống trên nhà đất này. Toàn bộ nhà đất vẫn do bà Nhật, ông L5 và ông quản lý. Ông xác định thửa đất số 72 nêu trên và toàn bộ tài sản gắn liền với đất là di sản của bố mẹ ông để lại. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy GCNQSDĐ mà UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 13/9/1993 cho bà Nguyễn Thị T4 đối với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 3 (năm 1993) và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bố mẹ ông. Ông đề nghị được hưởng phần di sản thừa kế bằng hiện vật và thanh toán cho những người hưởng thừa kế khác bằng tiền tương ứng với phần di sản mà họ được hưởng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L6 trình bày: Về mối quan hệ giữa cụ B2, cụ L4; các con chung; thời điểm chết của hai cụ; nguồn gốc và thông tin về hồ sơ địa chính của thửa đất số 72, tờ bản đồ số 14 mà nguyên đơn đang khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thống nhất như lời khai của nguyên đơn đã khai trên. Năm 1980, ông kết hôn với bà T6 sau đó vợ chồng ông về ở cùng với cụ B2 và Cụ L4 trên thửa đất số 72 nêu trên. Từ khi ông và bà T6 kết hôn, ông chủ yếu đi học Đại học và công tác xa nhà, đến năm 2015 thì nghỉ hưu. Đến năm 1996, sau khi Cụ L4 chết thì gia đình ông mua nhà tại thành phố Hải Dương và Hà Nội ở để thuận tiện cho các con đi học, lúc này cụ B2 cũng chuyển đi ở cùng với vợ chồng ông. Đến năm 2009, thì vợ chồng ông về mua đất làm nhà tại thôn Lại X, xã Thanh T1 để ở chứ không quay về ở trên nhà đất của bố mẹ ông. Ông xác định, cụ B2 và Cụ L4 chưa bao giờ tặng cho người con nào đất, kể cả vợ chồng ông. Đến năm 2019, ông mới biết việc bà T6 được đứng tên trong GCNQSDĐ đối với một nửa thửa đất. Ông cũng không biết việc bố mẹ ông tặng cho ông Q một nửa thửa đất và cũng không có việc vợ chồng ông mua lại phần đất của ông Q như lời khai của bà T9. Toàn bộ thửa đất số 72 nêu trên trước đây khi bố mẹ ông còn sống thì vẫn sử dụng chung cùng vợ chồng ông, chung một khuôn viên, không có ranh giới đất và hiện trạng hiện nay cũng vậy. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L5, đề nghị Tòa án chia thừa kế của bố mẹ ông theo pháp luật. Vì vợ chồng ông đã có nhà ở kiên cố và khang trang, không có nhu cầu được sử dụng phần đất do bố mẹ ông để lại nên ông đề nghị được hưởng phần thừa kế bằng tiền. Ông đề nghị Tòa án tuyên cho cả bà T6 được hưởng đối với phần di sản thừa kế mà ông được hưởng và phần công sức chung của hai vợ chồng nếu có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N trình bày: Về mối quan hệ giữa cụ B2, cụ L4; các con chung; thời điểm chết của hai cụ; nguồn gốc và thông tin về hồ sơ địa chính của thửa đất số 72, tờ bản đồ số 14 mà nguyên đơn đang khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thống nhất như lời khai của nguyên đơn đã khai trên. Bà xác định bố mẹ bà chưa tặng cho ai đất, việc UBND tỉnh Hải Hưng cấp giấy CNQSDĐ cho bà T6 là trái quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của các con cụ B2 và cụ L4. Bà đồng ý với toàn

bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo của hai cụ theo pháp luật. Bà tự nguyện tặng cho ông Q phần di sản mà bà được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T4 trình bày: Về mối quan hệ giữa cụ B2, cụ L4; các con chung; thời điểm chết của hai cụ; mối quan hệ giữa và bà ông L5; nguồn gốc và thông tin về hồ sơ địa chính của thửa đất số 72, tờ bản đồ số 14 mà nguyên đơn đang khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thống nhất như lời khai của nguyên đơn đã khai trên. Năm 1980, bà và ông L5 kết hôn sau đó ông bà ở cùng với cụ B2 và Cụ L4 trên thửa đất số 72. Khi bà kết hôn với ông L5 thì ông L5 vẫn đang học Đại học và sau này thường xuyên đi công tác xa nhà. Đến năm 2015 thì ông L5 nghỉ hưu, nên mọi công việc trong gia đình đều do bà lo liệu. Khi bà về sống với vợ chồng cụ B2 thì trên thửa đất có 01 ngôi nhà tranh tường đất lợp rạ. Năm 1984, cụ B2 và Cụ L4 có nói là cho vợ chồng bà $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất nằm ở phía trong (hiện đang có ngôi nhà hai tầng), còn một nửa đất cho ông Q. Đến năm 1985, hai cụ đã đồng ý cho vợ chồng bà phá ngôi nhà tranh đi, xây nhà bằng gạch mái bê tông 01 tầng trên phần đất được các cụ cho. Đến năm 1995, vợ chồng bà xây thêm tầng 2 ngôi nhà và tum cùng với các công trình phụ khác mà hiện nay vẫn còn. Đến năm 1992, thì hai cụ và bà có bàn bạc với nhau về việc làm thủ tục tách đất. Trước đó, do có nhu cầu sử dụng cả thửa đất nên vợ chồng bà đã trả tiền ông Q để mua lại phần đất của ông Q được các cụ cho với giá 1.150 đồng. Việc hai cụ tặng cho vợ chồng bà và ông Q đất cũng như việc vợ chồng bà mua lại đất của ông Q các bên chỉ nói bằng miệng, không làm văn bản gì, vợ chồng bà cũng đã trả đủ tiền cho ông Q. Năm 1993, UBND tỉnh Hải Hưng (nay là Hải Dương đã cấp GCNQSDĐ đối với phần đất hai cụ đã tặng cho ông bà (thửa số 157, diện tích 265 m²) mang tên bà, còn phần đất vợ chồng bà mua lại của ông Q (thửa số 158, diện tích 252 m²) mang tên cụ B2. Lý do thửa đất 158 được cấp GCNQSDĐ mang tên cụ B2 vì khi làm thủ tục bà vẫn để cho cụ B2 đứng tên đất cho các cụ phân khởi. Trong quá trình sử dụng, cùng với việc xây nhà, vợ chồng ông bà đã xây dựng các công trình phụ, làm sân, tường bao, cổng và trồng cây trên toàn bộ thửa đất. Sau khi Cụ L4 chết, năm 1996 thì vợ chồng ông bà không ở đất đó mà mua nhà tại thành phố Hải Dương và thành phố Hà Nội ở để thuận tiện cho các con đi học, cụ B2 cũng chuyển đi ở cùng với ông bà. Đến cuối năm 2015, cụ B2 ốm nặng thì ông bà đưa cụ B2 về nhà đất này để chăm sóc và lo ma cho cụ B2 tại đây. Sau khi cụ B2 chết thì ông bà cũng không ở trên đất này mà ở nhà riêng xây từ năm 2009 tại thôn Lại X, xã Thanh T1 như lời khai của ông L5. Bà xác định toàn bộ thửa đất số 72 (diện tích qua xem xét thẩm định là 502 m²), tờ bản đồ số 14 và toàn bộ tài sản trên đất là của vợ chồng bà, không phải là di sản của cụ B2 và cụ L4, bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q. Trường hợp, Tòa án có căn cứ xác định đất và toàn bộ tài sản trên đất là di sản của cụ B2 và Cụ L4 thì đề nghị phải trích trả công sức, duy trì, tôn tạo tài sản cho vợ chồng bà bằng phần đất có ngôi nhà 02 tầng sau đó phần đất còn lại mới chia thừa kế.

Đại diện UBND tỉnh Hải Dương trình bày: Ngày 10/4/1995, UBND tỉnh Hải Hưng ban hành Quyết định số 367/UB-UB về việc thu hồi và không sử dụng

dấu chữ ký của Chủ tịch UBND tỉnh, theo đó đã quy định: “Điều 1. Thu hồi và từ nay không sử dụng dấu chữ ký của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Trước đây chữ ký của Chủ tịch UBND tỉnh chỉ sử dụng khi đã có quyết định của UBND tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh ký trong việc khen thưởng thi đua theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thi đua khen thưởng. Các trường hợp khác, như: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...đã sử dụng dấu chữ ký của Chủ tịch UBND tỉnh trái quy định trên đều không có giá trị, phải đổi lại trình Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp ký). Ngày 24/7/2000, UBND tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 2326/QĐ-UB về việc xử lý những GCNQSDĐ đã đóng dấu chữ ký của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Hưng trước đây, theo đó tại Khoản 1 Điều 1 quy định “Đối với giấy chứng nhận QSDĐ của các hộ gia đình: Những giấy chứng nhận QSDĐ không có sai sót về nội dung (Hình thể, diện tích khu đất, chủ sử dụng...) và không có tranh chấp thì Chủ tịch UBND các huyện, thành phố ký tên, đóng dấu vào trang 3 để sử dụng hợp pháp. Những trường hợp có sai sót về nội dung thì UBND các huyện, thành phố cho thu hồi làm thủ tục cấp lại giấy mới; đối với các trường hợp có sự tranh chấp thì nhất thiết phải giải quyết dứt điểm mới được cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ mới cho chủ hộ”. Tại thông báo số 05/TB-UBND ngày 04/5/2021 của UBND xã Thanh T1, huyện Thanh H thể hiện: GCNQSDĐ cấp (vào sổ cấp GCNQSDĐ số 806 QSDĐ/NT) ngày 13/9/1993 cấp cho bà T6 và GCNQSDĐ cấp (vào sổ cấp GCNQSDĐ số 759 QSDĐ/NT) ngày 15/9/1993 cấp cho ông B2, địa chỉ ở xã Thanh T1, huyện Nam T7, tỉnh Hải Hưng (nay là xã Thanh T1, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương) chưa được xử lý, xác nhận vào trang 3 theo Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 24/7/2000 của UBND tỉnh. Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương khẳng định 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên không có giá trị pháp lý.

Xác minh tại UBND xã Thanh T1 thể hiện: Về nguồn gốc đất: Theo hồ sơ 299, thửa đất nguyên đơn đang khởi kiện yêu cầu chia thừa kế được đăng ký trong hồ sơ 299 là thửa số 81, tờ bản đồ số 5, diện tích 578 m², loại đất thổ cư đứng tên cụ B2. Theo hồ sơ địa chính năm 1993, thì thửa đất này được tách thành 02 thửa là thửa số 157, diện tích 265 m² đứng tên bà T9; thửa đất số 178, diện tích 252 m² đứng tên cụ B2. Ngày 13/9/1993, UBND tỉnh Hải Hưng (nay là tỉnh Hải Dương) cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 157 mang tên bà T9, thửa đất 158 mang tên cụ B2. Trong hồ sơ lưu tại UBND xã Thanh T1 về xử lý những GCNQSDĐ đã đóng dấu chữ ký của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Hưng trước đây theo Quyết định số 2326/QĐ-UB ngày 44/7/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương không có tên cụ B2 và bà T9. Thời điểm cấp các GCNQSDĐ nêu trên là cấp lần đầu, cơ quan cấp là UBND tỉnh Hải Hưng (nay là tỉnh Hải Dương). Thời điểm đó, trước khi cấp GCNQSDĐ, Nhà nước có tiến hành đo đạc, lập bản đồ địa chính. Việc đo đạc bản đồ theo sự chỉ giới của người sử dụng đất, việc tách thửa đất không được thực hiện bằng văn bản. Trên cơ sở đo đạc bản đồ, đoàn đo đạc thiết lập hồ sơ để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ là đơn xin cấp GCNQSDĐ cho người dân ký và bàn giao đơn đó cho UBND xã để xét duyệt. UBND xã xét duyệt đơn và lập danh sách đề nghị cấp GCNQSDĐ gửi cho UBND tỉnh để cấp giấy chứng nhận. Đối với trường hợp của cụ B2 và bà T9, UBND xã Thanh T1

hiện còn lưu giữ đơn xin cấp GCNQSDĐ và danh sách xin cấp GCNQSDĐ còn việc cụ B2 và Cụ L4 có tặng cho bà T9, ông L5 đất hay không thì UBND xã Thanh T1 không nắm được. Về việc xử lý đóng dấu trang 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 2326/QĐ - UBND của UBND tỉnh Hải Dương thì qua kiểm tra tài liệu lưu giữ tại UBND xã Thanh T1 không thể hiện việc 02 GCNQSDĐ nêu trên đã được đóng dấu trang 3. Theo hồ sơ địa chính năm 2011, tại tờ bản đồ số 14 thì 02 thửa đất số 157 và 158 nêu trên thuộc tờ bản đồ số 14, được đo vẽ chung vào 01 thửa là thửa số 72, diện tích 521 m², loại đất ở nông thôn đứng tên ông L5. Từ năm 2010 đến nay, UBND xã Thanh T1 không còn tài liệu địa chính nào khác đối với thửa đất này. Thời điểm Nhà nước giao đất nông nghiệp năm 1993, hộ gia đình cụ B2, Cụ L4 bị trừ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng vào trong vườn là 240 m², vợ chồng ông L5, bà T6 cùng các con không được giao đất nông nghiệp. Về hình thể kích thước thửa đất có sự biến động qua các thời kỳ đo vẽ và qua xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án có sự biến động là do trước đây đo vẽ thủ công và quá trình sử dụng có sự biến động ranh giới. Quá trình sử dụng, thửa đất không có tranh chấp với các hộ giáp ranh và hiện nay đã có tường bao xung quanh, đề nghị Tòa án căn cứ vào hiện trạng thực tế để giải quyết.

Trưởng thôn Lại X, xã Thanh T1 cung cấp: Về mối quan hệ giữa cụ B2, cụ L4; các con chung; thời điểm chết của hai cụ; nguồn gốc của thửa đất số 72, tờ bản đồ số 14 mà nguyên đơn đang khởi kiện yêu cầu chia thừa kế như lời khai của nguyên đơn đã nêu trên. Năm 1980, sau khi kết hôn thì ông L5, bà T6 về sống cùng cụ B2 và Cụ L4 trên ngôi nhà tranh lợp dạ. Đến khoảng năm 1984 – 1985 thì phá ngôi nhà lợp dạ đi xây ngôi nhà bằng gạch đổ mái bằng 01 tầng tại vị trí ngôi nhà cũ, vài năm sau thì ngôi nhà được xây thêm tầng 2 và tum. Sau khi xây nhà mái bằng thì vợ chồng ông L5 ở cùng với hai cụ đến sau khi Cụ L4 chết thì vợ chồng ông L5 cùng cụ B2 chuyển đi sinh sống tại thành phố Hải Dương và Hà Nội. Đến khi cụ B2 ốm nặng thì vợ chồng ông L5 đưa cụ về nhà đất trên chăm sóc và tổ chức tang lễ khi cụ mất vào cuối năm 2015. Sau khi cụ B2 chết, vợ chồng ông L5 không sinh sống trên nhà đất đó mà sinh sống trên nhà đất khác do vợ chồng ông L5 mua và xây nhà từ năm 2009 ở thôn Lại X, xã Thanh T1 cho đến nay. Nhà đất trước đây cụ B2, Cụ L4 ở thì để từ năm 1996 đến nay, thỉnh thoảng các con có về cúng giỗ và dọn dẹp. Tuy thửa đất năm 1993 được cấp 02 GCNQSDĐ mang tên bà T6 và cụ B2 nhưng cả thửa đất từ trước đến nay vẫn chung 01 khuôn viên, chung 01 cổng đi vào và được sử dụng ổn định không tranh chấp với các hộ giáp ranh.

Kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện Thanh H thể hiện:
Giá trị đất = 2.850.000 đồng/m²; nhà mái bằng 02 + tum + bậc tam cấp = 56.949.687 đồng; nhà tắm mái bằng diện tích 2,2 m² = 1.958.000 đồng; nhà bếp mái bằng diện tích 8 m² = 7.121.000 đồng; bể nước thể tích 22 m³ = 6.813.415 đồng; lán Proximang diện tích 9,50 m² = 102.381 đồng; lán tôn diện tích 52,80 m² = 3.532.172 đồng; lán tôn (gần nhà hai tầng) diện tích 6,70 m² = 448.211 đồng; lán Prorimang (gần bếp) diện tích 5,3 m² = 57.118 đồng; nhà vệ sinh mái bằng diện tích 5,3 m² = 4.717.990 đồng; 02 trụ cổng = 180.930 đồng; cổng sắt = 84.041 đồng; tường bao = 1.919.775 đồng; sân bê tông diện tích 27,16 m² = 5.792.000 đồng; giếng nước = 1.527.021 đồng; cây cối trên đất gồm 07 cây vải,

01 cây khế, 01 cây đại, 02 cây vú sữa, 14 cây chuối, 01 cây roi, 01 cây bưởi, tổng trị giá = 11.530.000 đồng.

Tại bản án sơ dân sự thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ: Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

[1] Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND tỉnh Hải Hưng (nay là Hải Dương) cấp ngày 13/9/1993 đối với thửa đất số 157, tờ bản đồ số 03, diện tích 265 m² tại xã Thanh T1, huyện Nam T7 (nay là huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương) mang tên bà Nguyễn Thị T4.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B2 và cụ Nguyễn Thị L4 theo pháp luật.

Những người được hưởng di sản của cụ B2, Cụ L4 gồm: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Ngọc L và ông Nguyễn Văn Q.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ B2 và Cụ L4 là quyền sử dụng đất diện tích 505 m², thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 14 (đo vẽ năm 2011) tại thôn Lại X, xã Thanh T1, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương trị giá 1.439.250.000 đồng và ½ giá trị các tài sản trên đất (gồm: Nhà mái bằng, nhà tắm, nhà bếp, nhà vệ sinh, bể nước, lán Proximang, lán tôn, cổng, tường bao, sân bê tông, giếng nước, 07 cây vải, 01 cây khế, 01 cây đại, 02 cây vú sữa, 14 cây chuối, 01 cây roi, 01 cây bưởi) = 51.707.500 đồng. Tổng = 1.490.957.500 đồng.

Trích trả công sức tôn tạo, duy trì di sản cho ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị T4 = 100.000.000 đồng.

Xác nhận di sản của cụ B2 và Cụ L4 còn lại để phân chia trị giá 1.390.957.500 đồng.

Chia di sản của cụ B2 và Cụ L4 thành 03 kỷ phần, mỗi kỷ phần trị giá 463.652.500 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N về việc tặng cho ông Nguyễn Văn Q hưởng toàn bộ phần di sản mà bà được hưởng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Ngọc L về việc cho bà Nguyễn Thị T4 được hưởng chung phần di sản mà ông được hưởng.

[3] Về chia hiện vật:

Giao cho ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng 505 m² đất trị giá 1.439.250.000 đồng, thuộc thửa số 72, tờ bản đồ số 14 (đo vẽ năm 2011) tại thôn

Lại X, xã Thanh T1, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương và toàn bộ tài sản trên đất trị giá 103.415.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị T4 giá trị phần di sản ông L5 được hưởng = 463.652.500 đồng, giá trị công sức tôn tạo, duy trì di sản = 100.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất = 51.707.500 đồng. Tổng = 615.360.000 đồng.

Ông Q có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục hợp hóa đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Q về việc chịu cả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.000.000 đồng (ông Q đã thực hiện xong).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/4/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T4 kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Người kháng cáo là bà Nguyễn Thị T4 và người được ủy quyền giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà T6 trình bày nội dung kháng cáo cụ thể: xác định nguồn gốc diện tích 502m² đất hiện đang có tranh chấp đúng là của vợ chồng cụ Nguyễn Văn B2 và cụ Nguyễn Thị Lự, bà là vợ của ông L5 kết hôn với ông L5 từ 1980 nên là con dâu của hai cụ. Sau khi kết hôn thì vợ chồng bà ở cùng với cụ B2 và Cụ L4 trên thửa đất số 72; lúc này ông L5 vẫn đang học Đại học và sau này thường xuyên đi công tác xa nhà nên bà là người chăm sóc, mọi công việc trong gia đình đều do bà lo liệu. Khi bà về sống với vợ chồng cụ B2 thì trên thửa đất có 01 ngôi nhà tranh tường đất lợp ra. Năm 1984, cụ B2 và Cụ L4 có nói là cho vợ chồng bà $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất nằm ở phía trong (hiện đang có ngôi nhà hai tầng), còn một nửa đất cho ông Q. Vì vậy bà đã mua lại phần đất của ông Q được chia với giá 1.150 đồng và trả tiền đầy đủ cho ông Q, việc trả tiền chỉ có vợ chồng cụ B2 biết. Năm 1992, thì cụ B2 và bà đã kê khai tách diện tích đất đó thành hai thửa. Việc hai cụ tặng cho vợ chồng bà và ông Q đất cũng như việc vợ chồng bà mua lại đất của ông Q các bên chỉ nói bằng miệng, không làm văn bản gì. Năm 1993, UBND tỉnh Hải Hưng (nay là Hải Dương đã cấp GCNQSDĐ đối với phần đất hai cụ đã tặng cho ông bà (thửa số 157, diện tích 265 m²) mang tên bà, còn phần đất vợ chồng bà mua lại của ông Q (thửa số 158, diện tích 252 m²) mang tên cụ B2. Lý do thửa đất 158 được cấp GCNQSDĐ mang tên cụ B2 vì khi làm thủ tục bà vẫn để cho cụ B2 đứng tên đất cho các cụ phần khởi. Bà T6 là người có công sức cùng với hai cụ trong việc tạo lập các tài

sản trên đất như hiện nay. Sau khi Cụ L4 chết, năm 1996 thì vợ chồng ông bà không ở đất đó mà mua nhà tại thành phố Hải Dương và thành phố Hà Nội ở để thuận tiện cho các con đi học, cụ B2 cũng chuyển đi ở cùng với ông bà. Đến cuối năm 2015, cụ B2 ốm nặng thì vợ chồng bà đưa cụ B2 về nhà đất này để chăm sóc và lo ma cho cụ B2 tại đây. Sau khi cụ B2 chết thì vợ chồng bà cũng không ở trên đất này mà ở nhà riêng xây từ năm 2009 tại thôn Lại X, xã Thanh T1. Do vậy bà xác định toàn bộ thửa đất số 72 (diện tích qua xem xét thẩm định là 502 m²), tờ bản đồ số 14 và toàn bộ tài sản trên đất là của vợ chồng bà, không phải là di sản của cụ B2 và cụ L4. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết chia tài sản đó là không đúng. Nay bà đề nghị sửa bản án sơ thẩm giao phần đất trên có căn nhà hai tầng cho vợ chồng bà để có chỗ ở và thờ cúng sau này.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình tham gia tố tụng của các đương sự, quá trình tiến hành tố tụng của thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T4, để giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bà Nguyễn Thị T4 trong hạn quy định nên được chấp nhận để xét. Tại phiên tòa các bên đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ gì mới;

Về thẩm quyền giải quyết vụ án, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự đã được Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xác định đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T4:

[2.1] Về nội dung bà T6 cho rằng toàn bộ thửa đất số 72 (diện tích thực tế là 502 m²), tờ bản đồ số 14 và toàn bộ tài sản trên đất là của vợ chồng bà, không phải là di sản của cụ B2 và cụ L4. Nhận thấy:

Các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm đều vẫn xác định toàn bộ thửa đất mà ông Q khởi kiện yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc của cụ B2, Cụ L4 đã được thể hiện trong hồ sơ kê khai theo chỉ thị 299 của Chính phủ. Bà T6 cho rằng năm 1984, khi còn sống cụ B2 và Cụ L4 đã tặng cho vợ chồng bà ½ diện

tích thửa đất và tặng cho ông Q $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất, sau đó thì vợ chồng bà đã mua lại của ông Q phần đất mà các cụ tặng cho ông Q. Tuy nhiên bà T6 thừa nhận việc cụ B2 và Cụ L4 đã tặng cho vợ chồng bà $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất cũng như việc bà T6 đã trả số tiền 1.150 đồng cho ông Q để mua lại $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất này đều không có tài liệu chứng minh; việc trả tiền mua đất của ông Q chỉ có cụ B2 và Cụ L4 biết nhưng hai cụ đều đã mất. Vì vậy không có căn cứ để chấp nhận. Mặt khác, Bà Nhật, ông Q và chính ông L5 đều xác định không có việc hai cụ tặng cho đất cho vợ chồng bà T9, ông L5 và ông Q. Bà T6 cho rằng bà đã được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất mà bà đã được hai cụ tặng cho vợ chồng bà. Tuy nhiên, theo Quyết định 2326/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương và quan điểm của UBND tỉnh Hải Dương đã khẳng định GCNQSDĐ đó hiện không có giá trị pháp lý. Theo hồ sơ địa chính thì hai thửa đất đã bị tách năm 1993 lại được nhập lại thành thửa đất số 72 do ông L5 đứng tên chủ sử dụng đất từ năm 2011. Nhưng ông L5 xác định ông không kê khai và vẫn xác định đất đó là của bố mẹ ông chưa chia cho ai, đồng thời nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Q.

Do đó, tại bản án sơ thẩm đã xác định toàn bộ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 14 (do vẽ năm 2011), diện tích thực tế là 505 m², trị giá 1.439.250.000 đồng là di sản của cụ B2 và Cụ L4 là có căn cứ.

Tại bản án sơ thẩm đã xác định đối với các tài sản trên đất: vợ chồng bà T6 có thời gian chung sống cùng với hai cụ và cùng tạo lập nên, sử dụng cho đến khi Cụ L4 mất. Tuy có việc bà T6 là người đứng ra thuê thợ, trả tiền xây dựng và mua vật liệu để xây dựng nhà và các công trình này nhưng do không có căn cứ xác định hai cụ đã định đoạt đất cho ai, thời gian này hai cụ vẫn ở chung với vợ chồng ông L5, bà T9. Tại phiên tòa bà Nhật, ông L5 và ông Q đều xác định toàn bộ tài sản trên đất là thuộc sở hữu chung giữa cụ B2, Cụ L4 và vợ chồng ông L5, bà T9. Do vậy, tại bản án sơ thẩm đã xác định toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của cụ B2, Cụ L4 và vợ chồng ông L5, bà T6 có giá trị là 103.415.000 đồng và chia trả vợ chồng bà T6 là và tính công sức cho vợ chồng bà T6 trong khối tài sản này là đã đảm bảo quyền lợi. Kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Khi giải quyết vụ án, tại bản án sơ thẩm đã xác định hàng thừa kế và phân chia di sản:

Cụ B2 và Cụ L4 có 04 người con chung là ông Luật, bà Nhật, ông L5 và ông Q. Ông Luật là liệt sỹ, không có vợ con. Cụ L4 chết năm 1996, hàng thừa kế thứ nhất của Cụ L4 gồm 04 người là cụ B2, bà Nhật, ông L5 và ông Q. Mặc dù thời điểm mở thừa kế của hai cụ khác nhau, nhưng ngoài những người con chung như nêu trên, hai cụ không còn con riêng, con nuôi nào khác. Bố mẹ cụ B2 đều chết trước cụ B2, bố mẹ Cụ L4 đều chết trước cụ L4. Nên, di sản của hai cụ được chia thành 03 suất cho những người được hưởng thừa kế là bà Nhật, ông L5 và ông Q. Sau khi trích trả công sức tôn tạo, duy trì di sản cho ông L5, bà T6 thì giá trị di sản thừa kế của cụ B2 và Cụ L4 còn lại để chia là 1.390.957.500 đồng. Mỗi suất thừa kế trị giá 463.652.500 đồng.

Bà Nhật tặng cho lại ông Q phần di sản mà bà được hưởng; ông L5 và bà T6 cùng thống nhất thỏa thuận phần di sản mà ông L5 được hưởng và phần công sức của ông bà được trích trả thì đề nghị Tòa án tuyên giao cho cả hai ông bà cùng được hưởng. Xét việc cho nhận di sản và thỏa thuận trên của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ đó đã quyết định về chia hiện vật: Ông Q và ông L5 là hai người còn lại được chia di sản thừa kế, cả hai ông đều đề nghị Tòa án chia cho ông Q được sử dụng toàn bộ thửa đất để ông Q xây dựng nhà thờ, thờ cúng bố mẹ và liệt sĩ Nguyễn Văn Luật. Xét quan điểm của hai ông là phù hợp, gia đình ông L5 hiện đang có nơi ở ổn định khác. Do vậy, cần chấp nhận ý kiến của ông Q và ông L5, giao cho ông Q được sở hữu, sử dụng toàn bộ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 14 (đo vẽ năm 2011), diện tích qua xem xét thẩm định là 505 m² và toàn bộ tài sản trên đất. Ông Q có nghĩa vụ trả ông L5, bà T6 giá trị phần di sản ông L5 được hưởng = 463.652.500 đồng, giá trị công sức tôn tạo, duy trì di sản = 100.000.000 đồng và ½ giá trị tài sản trên đất = 51.707.500 đồng. Tổng = 615.360.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ, hợp tình, hợp lý.

Nay không có tài liệu, chứng cứ gì mới để xem xét chấp nhận nội dung của bà T9, cần giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm là đã đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T4; giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[2]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T4 là người cao tuổi, nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà theo quy định của pháp luật.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại HN.
- TAND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương.
- Các đương sự.
- Lưu HS, PHCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Đông

